

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 529/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình nội bộ, quy trình
điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ngành Công an tại Trung tâm hành chính công tỉnh,
Bộ phận một cửa cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát
thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát
thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ
tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018
của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết
thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa
phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ
phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ
tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng
Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP



ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1386/QĐ-BCA-C41 ngày 06/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và đăng ký quản lý con dấu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an;

Căn cứ Quyết định số 3625/QĐ-BCA-C41 ngày 17/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an;

Căn cứ Quyết định số 2974/QĐ-BCA-C07 ngày 04/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực phòng cháy chữa cháy thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Căn cứ Quyết định số 5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân và lĩnh vực cấp, quản lý Chứng minh nhân dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 67/TTr-CAT-PV01 ngày 24 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính và quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngành Công an tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*Danh mục, nội dung và quy trình nội bộ, quy trình điện tử kèm theo*).

Trường hợp nội dung thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2020 và Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Công an tỉnh, UBND cấp huyện, Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai nội dung các thủ tục hành chính đã được công bố thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị, địa phương.

Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định.

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp Công an tỉnh và các địa phương có liên quan để cập nhật nội dung, quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố lên phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh (Egov); thực hiện tích hợp, kết nối cung cấp dịch vụ công đủ điều kiện lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công của tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Giám đốc Trung tâm hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*qlh*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Công an;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Đài PT-TH Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (TĐ 1022);
- Lưu: VT, THNC, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.



CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA NGÀNH CÔNG AN THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH, BỘ PHẬN MỘT CỬA
CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 529 /QĐ-UBND ngày 01 / 3 /2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM
HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH**

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Trang	
			TTHC	QTĐT
I.	LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CON DẤU		1	144
1.	2.001428	Thủ tục đăng ký mẫu con dấu mới	1	144
2.	2.001329	Thủ tục đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi	5	145
3.	2.001410	Thủ tục đăng ký lại mẫu con dấu	8	146
4.	2.001397	Thủ tục đăng ký thêm con dấu	11	147
5.	2.001160	Thủ tục đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu	14	148
II.	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VỀ AN NINH, TRẬT TỰ		17	149
1.	2.001478	Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện	17	149
2.	2.001402	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện	21	150
3.	2.001551	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện	24	151
III.	LĨNH VỰC QUẢN LÝ VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ		27	152
1.	1.000374	Thủ tục Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	27	152
2.	1.000519	Thủ tục Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	29	153
3.	1.000505	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	31	154
4.	1.000962	Thủ tục Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	33	155

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Trang	
			TTHC	QTĐT
5.	1.000445	Thủ tục Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	35	156
6.	1.000731	Thủ tục Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	37	157
7.	1.000727	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	39	158
8.	1.000723	Thủ tục Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	41	159
9.	1.000720	Thủ tục Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thô sơ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	43	160
10.	1.000717	Thủ tục Thông báo khai báo vũ khí thô sơ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	45	161
11.	1.000428	Thủ tục Cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	47	162
12.	1.002785	Thủ tục Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	49	163
13.	1.002777	Thủ tục Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	51	164
14.	1.000554	Thủ tục Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	53	165
15.	1.000537	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	56	166
16.	1.000515	Thủ tục Cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	59	167
17.	1.000498	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	62	168

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Trang	
			TTHC	QTĐT
18.	1.000484	Thủ tục Cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	64	169
19.	1.000468	Thủ tục Cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	66	170
20.	1.000197	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	68	171
21.	2.000152	Thủ tục Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	70	172
22.	1.002125	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	72	173
23.	1.000334	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	74	174
24.	1.000332	Thủ tục Cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	76	175
25.	1.000331	Thủ tục Cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	78	176
26.	1.000330	Thủ tục Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	80	177
27.	1.000328	Thủ tục Cấp Giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	83	178
28.	1.000326	Thủ tục Đề nghị làm mất tính năng, tác dụng của vũ khí, công cụ hỗ trợ được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	85	179
29.	1.000325	Thủ tục Đề nghị xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để	87	180



Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Trang	
			TTHC	QTĐT
		triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
30.	1.000323	Thủ tục Đề nghị huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	89	181
31.	1.000317	Thủ tục Cấp, cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	91	182
32.	1.000313	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	93	183
33.	1.000308	Thủ tục Cấp, cấp đổi chứng chỉ quản lý vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	95	184
34.	1.000117	Thủ tục Cấp lại chứng chỉ quản lý vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	97	185
IV.	LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY		99	186
1.	1.009896	Thủ tục Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	99	186
2.	1.001425	Thủ tục Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy	106	189

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Trang	
			TTHC	QTĐT
I.	LĨNH VỰC CẤP, QUẢN LÝ THẺ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN		109	191
1.	2.001177	Thủ tục Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	109	191
2.	2.001174	Thủ tục Cấp thẻ Căn cước công dân khi thông tin công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	112	192
3.	2.000408	Thủ tục Đổi thẻ Căn cước công dân	115	193
4.	2.000377	Thủ tục Cấp lại thẻ Căn cước công dân	118	194
5.	2.000677	Thủ tục Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân	121	195

6.	1.010099	Thủ tục Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	123	196
7.	1.010100	Thủ tục Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân	125	197
II.	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VỀ AN NINH, TRẬT TỰ		127	198
1.	2.000569	Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	127	198
2.	2.000556	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	131	199
3.	2.000485	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	133	200